

Tiết 1: Đọc văn

TỔNG QUAN VĂN HỌC VIỆT NAM (T1)

I. Các bộ phận hợp thành của VHVN:

Gồm hai bộ phận: Văn học dân gian và văn học viết. Hai bộ phận này có mối quan hệ mật thiết với nhau.

1. Văn học dân gian :

- Khái niệm: VHDG là những sáng tác tập thể và truyền miệng của nhân dân lao động. Các tri thức có thể tham gia sáng tác. Song những sáng tác đó phải tuân thủ những đặc trưng của VHDG và trở thành tiếng nói tình cảm chung của nhân dân.
- + Gồm các thể loại như *thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao, dân ca, vè, truyện thơ, chèo* .
- Đặc trưng của VHDG là tính truyền miệng, tính tập thể, và sự gắn bó với các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

2. Văn học viết :

- Khái niệm: Là sáng tác của tri thức được ghi lại bằng chữ viết, là sáng tạo của cá nhân. Tác phẩm văn học viết mang dấu ấn của tác giả.
- Hình thức văn tự của văn học viết được ghi lại chủ yếu bằng ba thứ chữ: Hán, Nôm, Quốc ngữ .
- Thể loại:
 - + Từ thế kỉ X -XIX có ba nhóm thể loại chủ yếu:
 - * Văn xuôi (truyện, kí tiểu thuyết chương hồi).
 - * Thơ (thơ cổ phong đường luật, từ khúc).
 - * Văn biên ngữ (phú, cáo, văn tế).
 - * Chữ Nôm có thơ Nôm đường luật, từ khúc, ngâm khúc, hát nói...
 - + Từ đầu thế kỉ XX đến nay: Loại hình thể loại văn học có ranh giới tương đối rõ ràng hơn: loại hình tự sự, trữ tình, kịch.

II. Quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam:

- Quá trình phát triển của văn học Việt Nam gắn chặt với lịch sử chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước
- Có ba thời kì lớn:
 - + Từ thế kỉ X đến XIX.
 - + Từ đầu thế kỉ XX đến CMT8/ 1945
 - + Sau CMT8/ 1945 đến hết thế kỉ XX.
- Văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX là **văn học trung đại**
- Hai thời kì sau (đầu thế kỉ XX đến hết thế kỉ XX) tuy mỗi thời kì có những đặc điểm riêng nhưng đều nằm chung trong xu thế phát triển văn học theo hướng hiện đại hoá nên có thể gọi chung là **văn học hiện đại**.
- 1. Văn học trung đại:** (từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX) :

+ XHPK hình thành ,phát triển và suy thoái,công cuộc xây dựng đất nước và chống giặc ngoại xâm

- Chữ Hán du nhập vào VN từ đầu công nguyên nhưng đến thế kỷ X khi dân tộc Việt Nam giành được độc lập, văn học viết mới thực sự hình thành .

- Văn học thời kì này được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm do ảnh hưởng chủ yếu văn học trung đại Trung Quốc (Phong kiến xâm lược). Văn học chữ Hán là cầu nối để dân tộc ta tiếp nhận các học thuyết Nho giáo, Phật giáo, Lão Tử. Sáng tạo các thể loại trên cơ sở ảnh hưởng các thể loại của văn học Trung Quốc. Văn học Chữ Nôm phát triển là bằng chứng hùng hồn cho ý thức xây dựng 1 nền văn học độc lập của dân tộc ta.

- Tác phẩm, tác giả tiêu biểu:

+ Chữ Hán.

+ Chữ Nôm.

=> Sự phát triển chữ Nôm và văn học chữ Nôm luôn gắn với những truyền thống của dân tộc: lòng yêu nước, tinh thần nhân đạo và hiện thực. Nó thể hiện tinh thần ý thức dân tộc đã phát triển cao

2.Văn học hiện đại : (đầu thế kỉ XX đến hết thế kỉ XX) :

* Bối cảnh lịch sử: Mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp xúc và tiếp nhận tinh hoa của nhiều nền văn học để đổi mới. Đặc biệt là tiếp xúc và tiếp nhận tinh hoa của nền văn học Âu – Mĩ, làm thay đổi nhận thức, cách nghĩ, cách cảm và cách nói của người Việt Nam.

* Chia 4 giai đoạn:

+ Từ đầu XX đến năm 1930

+ Từ 1930 đến năm 1945

+ Từ 1945 đến năm 1975

+ Từ 1975 đến nay

* Đặc điểm chung:

- Văn học hiện đại Việt Nam một mặt kế thừa tinh hoa của văn học truyền thống, mặt khác tiếp thu tinh hoa của những nền văn học lớn trên thế giới để hiện đại hoá.

* Sự khác biệt của văn học trung đại và văn học hiện đại Việt Nam:

- Về tác giả: Đã xuất hiện nhà văn nhà thơ chuyên nghiệp, lấy việc viết văn, sáng tác thơ là nghề nghiệp.

- Về đời sống văn học: Nhờ có báo chí, kĩ thuật in ấn hiện đại, tác phẩm văn học đi vào đời sống nhanh hơn, mối quan hệ giữa độc giả và tác giả mật thiết hơn, đời sống văn học sôi nổi, năng động hơn.

- Về thể loại: Thơ mới, tiểu thuyết, kịch nói... thay thế hệ thống thể loại cũ.

- Về thi pháp: Lối viết ước lệ, sùng cổ, phi ngã, của VHTD không còn thích hợp và lối viết hiện thực đề cao cá tính sáng tạo, đề cao “cái tôi” cá nhân dần được khẳng định.

III.Con người Việt Nam qua văn học:

Văn học Việt Nam thể hiện tư tưởng, tình cảm, quan niệm chính trị, văn hoá, đạo đức, tâm hồn của người Việt Nam trong nhiều mối quan hệ:

1. Con người Việt Nam trong mối quan hệ với thế giới tự nhiên:

- Văn học dân gian:
- + Tư duy huyền thoại, kể về quá trình nhận thức, ... tích lũy hiểu biết thiên nhiên.
- + Con người và thiên nhiên thân thiết.
- Thơ ca trung đại: Thiên nhiên gắn lý tưởng, đạo đức, thẩm mỹ
- Văn học hiện đại: hình tượng thiên nhiên thể hiện qua tình yêu đất nước, cuộc sống, lứa đôi
- Con người Việt Nam gắn bó sâu sắc với thiên nhiên và luôn tìm thấy từ thiên nhiên những hình tượng thể hiện chính mình.

2. Con người Việt Nam trong mối quan hệ với quốc gia, dân tộc:

- Người Việt Nam mang một tấm lòng yêu nước thiết tha.
- Biểu hiện của lòng yêu nước:
- + Yêu làng xóm, quê hương.
- + Tự hào về truyền thống văn học, lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.
- + Ý chí căm thù quân xâm lược và tinh thần dám hi sinh vì độc lập tự do dân tộc.
- Tác phẩm kết tinh từ lòng yêu nước “Nam quốc sơn hà”, “Bình Ngô đại cáo”, “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”, “Tuyên ngôn độc lập”

3. Con người Việt Nam trong mối quan hệ xã hội:

- Ước mơ xây dựng một xã hội công bằng, tốt đẹp hơn.
- Phê phán, tố cáo các thế lực chuyên quyền, cảm thông với số phận con người bị áp bức.
- Nhìn thẳng vào thực tại để nhận thức, phê phán, cải tạo xã hội cho tốt đẹp.
- Chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa nhân đạo.

4. Con người Việt Nam và ý thức về cá nhân:

- Văn học dân tộc thể hiện những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam (nhân ái, thủy chung, tình nghĩa, vị tha, đức hi sinh,...), đề cao quyền sống của con người cá nhân nhưng không chấp nhận chủ nghĩa cá nhân cực đoan...
- > Văn học dân tộc tập trung xây dựng một *đạo lí làm người tốt đẹp*.

Tiết 3: Đọc văn

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ(t1)

I. Thế nào là hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ

1. Đọc và tìm hiểu các ngữ liệu

a. Ngữ liệu 1: văn bản hội nghị Diên Hồng

Nhân vật: vua và các bô lão.

- Mỗi bên có cương vị khác nhau: vua là người lãnh đạo tối cao của đất nước, các bô lão thì đại diện cho các tầng lớp nhân dân.

Hai bên lần lượt đổi vai giao tiếp cho nhau

- Lượt lời 1: Vua Trần nói. các vị bô lão nghe

- Lượt lời 2: Các vị bô lão nói. nhà vua nghe

- Lượt lời 3: Nhà vua hỏi. các vị bô lão nghe

- Lượt lời 4: Các vị bô lão trả lời nhà vua nghe

Ở điện Diên Hồng. Lúc này quân Nguyên Mông đang ồ ạt kéo 50 vạn đại quân xâm lược nước ta?

Nội dung: giặc xâm lược đất nước, ta nên hòa hay đánh → Nhân dân đồng lòng đánh.

Mục đích: bàn bạc để tìm và thống nhất cách đối phó giặc. → Cuối cùng mục đích đã đạt được.

Ngôn ngữ nói với sắc thái vừa trang trọng vừa gần gũi

b. Ngữ liệu 2:

Nhân vật giao tiếp: tác giả SGK (người viết : ở tuổi cao hơn, có vốn sống, trình độ hiểu biết cao hơn) và HS lớp 10 người đọc: trẻ tuổi hơn, có vốn sống, trình độ hiểu biết thấp hơn)

Trong hoàn cảnh của nền giáo dục VN (nhà trường, có tính tổ chức cao).

ND giao tiếp thuộc lĩnh vực **văn học**, với đề tài “Tổng quan văn học việt nam”.

- Những vấn đề cơ bản:

+ Các bộ phận hợp thành của nền VHVN.

+ Quá trình phát triển của VH viết.

+ Con người VN qua VH.

Mục đích giao tiếp:

+ Người viết: trình bày những vấn đề cơ bản về VHVN cho HS lớp 10.

+ Người đọc: tiếp nhận những vấn đề đó.

Ngôn ngữ viết dùng một số lượng lớn các thuật ngữ văn học, các câu mang đặc điểm của văn bản khoa học, kết cấu văn bản mạch lạc, rõ ràng.

2. Kết luận

- Khái niệm hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ: Là hoạt động trao đổi thông tin của con người trong xã hội, được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ (nói, viết), nhằm thực hiện những mục đích về nhận thức, tình cảm, hành động...

- Hoạt động giao tiếp bao gồm hai quá trình: tạo lập văn bản (do người nói, người viết thực hiện), lĩnh hội văn bản (do người nghe, người đọc thực hiện). Hai quá trình này diễn ra

đồng thời, trong sự tương tác với nhau.

- Hoạt động giao tiếp chịu sự chi phối của các nhân tố: nhân vật giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp, mục đích giao tiếp, phương tiện và cách thức giao

- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.

- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.

- Có thái độ tích cực, hứng thú.

- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.

- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.

- Có thái độ tích cực, hứng thú.

Bài ca dao là một hoạt động giao tiếp:

- Nhân vật giao tiếp: Người nông dân đang cày ruộng nói với những người khác (Đại từ “Ai”: chỉ tất cả mọi người)

- Hoàn cảnh giao tiếp: Người nông dân cày ruộng vất vả giữa buổi trưa nóng nực.

- Nội dung giao tiếp: Nói về mối quan hệ giữa bát cơm đầy, dẻo thơm và sự làm việc vất vả, đắng cay.

- Mục đích: Nhắc nhở mọi người phải có ý thức trân trọng, nâng niu thành quả lao động mà mình đã đổ ra biết bao nhiêu công sức để có được thành quả đó.

=> Cách nói cụ thể, có hình ảnh nên hấp dẫn và có sức thuyết phục.

KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

I. Đặc trưng cơ bản của văn học dân gian Việt Nam

1. Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng

- Truyền miệng: là sự ghi nhớ theo kiểu nhập tâm và phổ biến bằng lời nói hoặc bằng trình diễn cho người khác nghe, xem.
- Văn học dân gian ra đời từ rất sớm, từ khi chưa có chữ viết nên được lưu truyền chủ yếu bằng phương thức truyền miệng. Mặt khác, phương thức truyền miệng cũng xuất phát từ chính nhu cầu sáng tác và thưởng thức văn học một cách trực tiếp của người dân lao động xưa. Đây cũng chính là điểm khác biệt rất cơ bản giữa văn học dân gian và văn học viết.
- Quá trình truyền miệng được thực hiện thông qua hình thức diễn xướng dân gian (trình bày tác phẩm một cách tổng hợp thông qua các hình thức nói, kể, hát, diễn).

2. Văn học dân gian là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể (tính tập thể)

- Tập thể: một nhóm người, một cộng đồng người.
 - Văn học dân gian là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể vì:
 - + Trong quá trình sáng tác, lúc đầu, tác phẩm có thể do một cá nhân khởi xướng.
 - + Khi tác phẩm được hình thành, nó sẽ được tập thể đón nhận và tiếp tục lưu truyền qua nhiều địa phương, nhiều thế hệ khác nhau.
 - + Trong quá trình lưu truyền, tác phẩm văn học dân gian tiếp tục được các thế hệ người dân bổ sung, biến đổi nhằm giúp cho tác phẩm hoàn thiện hơn về nội dung cũng như hình thức nghệ thuật.
 - + Dần dần, qua lưu truyền, người ta không nhớ được và cũng không cần nhớ ai đã từng là tác giả, tác phẩm văn học dân gian trở thành của chung.
- => Tính truyền miệng và tính tập thể là hai đặc trưng cơ bản, chi phối, xuyên suốt quá trình sáng tạo và lưu truyền tác phẩm dân gian. Hai đặc trưng này có quan hệ mật thiết, thể hiện sự gắn bó của văn học dân gian với các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

II. Hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam

- Văn học dân gian Việt Nam bao gồm 12 thể loại chính: thần thoại, truyền thuyết, sử thi, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao, vè, truyện thơ, chèo.
- Thần thoại:
 - + Tác phẩm tự sự dân gian.
 - + Thường kể về các vị thần nhằm giải thích các hiện tượng tự nhiên, thể hiện khát vọng chinh phục tự nhiên của con người thời cổ đại.
- Sử thi:
 - + Tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn.
 - + Sử dụng ngôn ngữ có vần, nhịp, xây dựng những hình tượng nghệ thuật hoành tráng.
 - + Kể về một hoặc nhiều biến cố diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân cổ đại.
- Truyền thuyết:
 - + Tác phẩm tự sự dân gian.

- + Kể về các sự kiện hoặc các nhân vật lịch sử có thật theo hướng lí tưởng hóa.
- + Thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn vinh của nhân dân.
- Truyện cổ tích:
 - + Tác phẩm tự sự dân gian.
 - + Cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định.
 - + Kể về số phận người dân lao động trong xã hội, thể hiện tinh thần nhân đạo và tinh thần lạc quan của người lao động.
- Truyện ngụ ngôn:
 - + Tác phẩm tự sự dân gian ngắn.
 - + Kết cấu chặt chẽ.
 - + Thông qua các ẩn dụ để kể về những sự việc liên quan đến con người.
 - + Nêu lên các bài học kinh nghiệm về cuộc sống hoặc triết lí nhân sinh.
- Truyện cười:
 - + Tác phẩm tự sự dân gian ngắn.
 - + Kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ.
 - + Kể về những sự việc xấu, trái tự nhiên để gây cười nhằm mục đích giải trí, phê phán.
- Tục ngữ:
 - + Câu nói ngắn gọn, hàm súc.
 - + Có hình ảnh, vần, nhịp.
 - + Đúc kết kinh nghiệm thực tiễn.
- Câu đố:
 - + Bài văn vần hoặc câu nói có vần.
 - + Mô tả đồ vật bằng cách ám chỉ để người nghe lí giải, nhằm rèn luyện tư duy, khả năng liên tưởng, suy đoán.
- Ca dao, dân ca:
 - + Tác phẩm trữ tình dân gian.
 - + Thường kết hợp giữa lời thơ và điệu nhạc.
 - + Thể hiện tư tưởng, tình cảm của con người.
- Vè:
 - + Tác phẩm tự sự dân gian bằng vần.
 - + Kể lại hoặc bình luận những sự kiện có tính thời sự hoặc những sự kiện lịch sử đương thời.
- Truyện thơ:
 - + Tác phẩm tự sự dân gian bằng thơ.
 - + Giàu chất trữ tình.
 - + Phản ánh số phận và khát vọng của con người khi hạnh phúc lứa đôi và sự công bằng bị tước đoạt.
- Chèo:
 - + Tác phẩm sân khấu dân gian.
 - + Kết hợp các yếu tố trữ tình và trào lộng để ca ngợi những tấm gương đạo đức và phê phán, đả kích cái xấu trong xã hội.

III. Những giá trị cơ bản của văn học dân gian Việt Nam

1. Văn học dân gian là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc

- Tri thức trong văn học dân gian thuộc đủ mọi lĩnh vực của đời sống: tự nhiên, xã hội, con người. Đó là những kinh nghiệm lâu đời được nhân dân lao động được đúc kết từ thực tiễn.
- Văn học dân gian có thể cung cấp cho chúng ta những hiểu biết rất phong phú và đa dạng về đất nước, lịch sử, văn hóa, con người Việt Nam.

2. Văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người

- Văn học dân gian góp phần bồi dưỡng cho chúng ta những phẩm chất tốt đẹp, mang lại cho ta những bài học về đạo lí, về lẽ sống, về cách ứng xử, làm người; hướng ta đến những tình cảm cao đẹp.

3. Văn học dân gian có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc

- Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, các tác phẩm văn học dân gian đã được mài giũa, chắt lọc, trở thành những viên ngọc sáng, có giá trị thẩm mĩ to lớn.
- Từ lâu, văn học dân gian đã trở thành nguồn cảm hứng sáng tạo vô tận cho văn học viết, là mảnh đất màu mỡ cho văn học viết hình thành và phát triển.

d. Văn học dân gian.

a. Từ thời kì xã hội công xã nguyên thủy.

b. Hồ Chí Minh.

d. Tất cả các hình thức trên

1. Câu chủ đề của văn bản: *Tôi mê ca dao từ những ngày còn nhỏ.*

Người viết sử dụng thao tác diễn dịch .

2. *Tế Hanh* nói “ Tôi lớn lên bằng ca dao và sữa mẹ”. Ý nghĩa của câu nói này là bên cạnh

sữa mẹ nuôi lớn phần xác thì ca dao cũng là nguồn sữa ngọt ngào nuôi lớn tinh thần của con người trong cả cuộc đời. Qua đó, câu nói ca ngợi vẻ đẹp của ca dao, của tình mẫu tử thiêng liêng.

- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.
- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.
- Có thái độ tích cực, hứng thú.